



hái tí

孩提

noun (literary) · early childhood

Example Sentences

Hái tí shí dài shì tā zuì kuài lè de shí guāng

孩提时代是他最快乐的光 光。

Early childhood was his happiest time.

Tā hái jì de hái tí shí zài xiāng xià wán shuǎ de rì zi

她还记得孩提时在乡 下玩 耍的日子。

She still remembers the days of playing in the countryside during early childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
孩										
提	提	提	提	提	提	提	提	提	提	提
提	提	提	提							